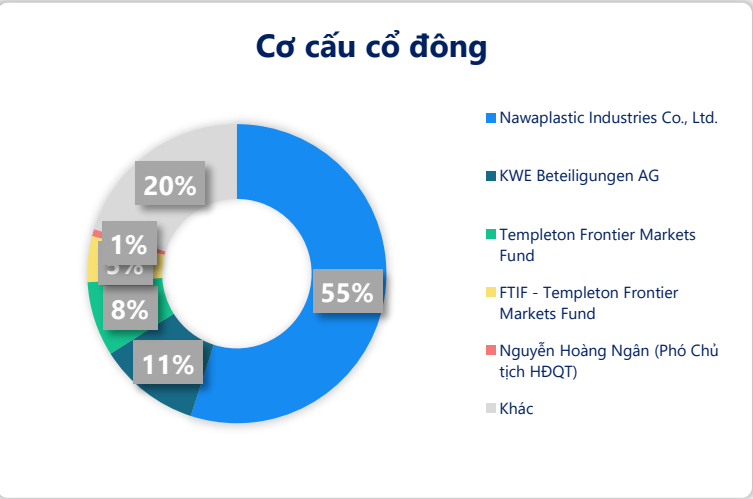
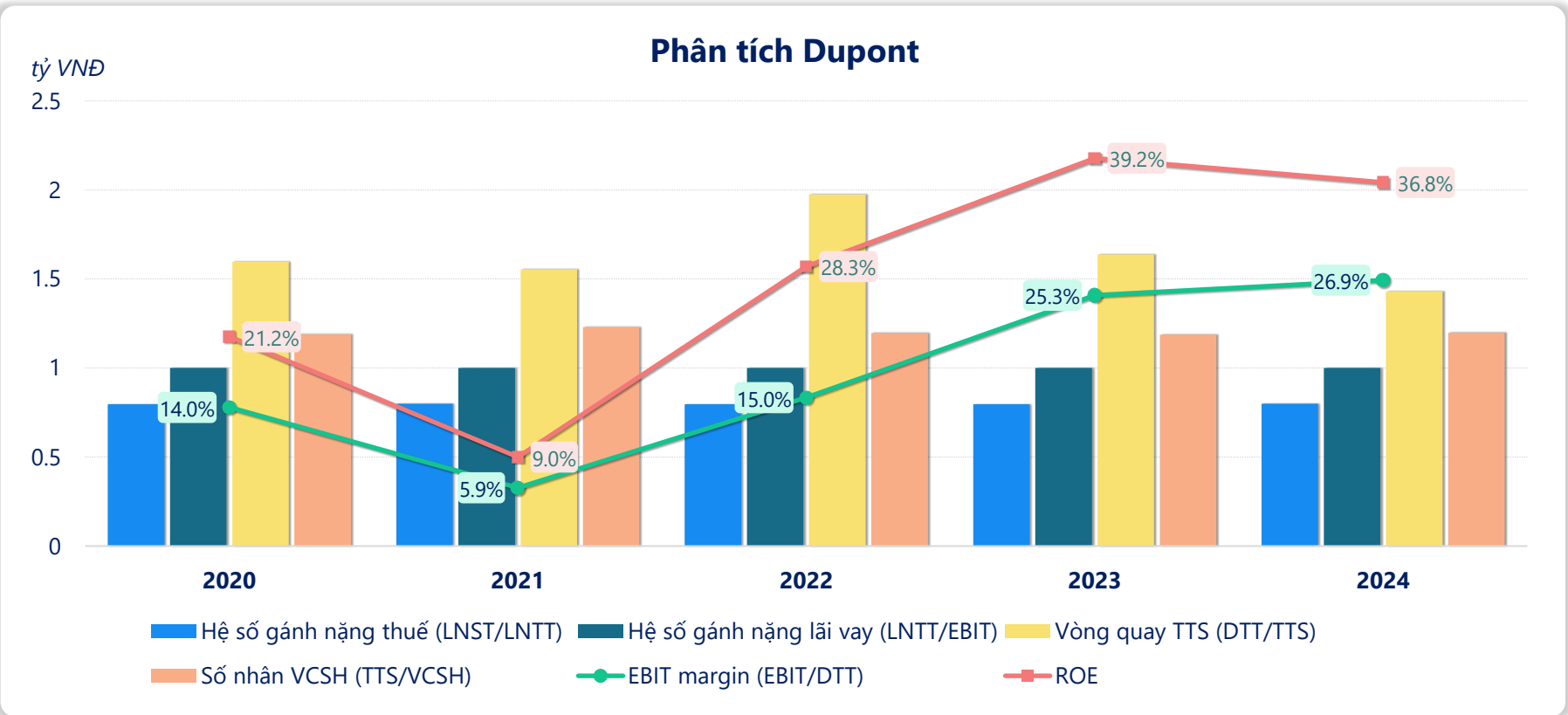
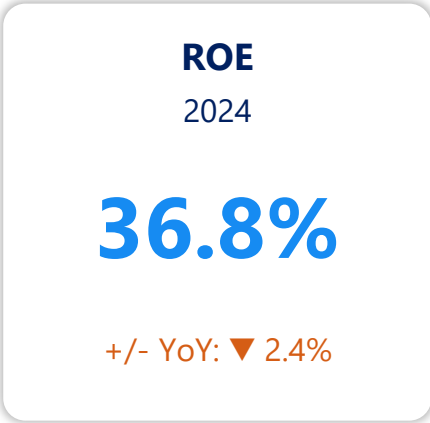
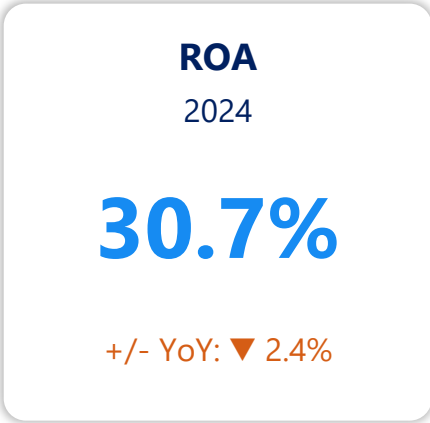


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

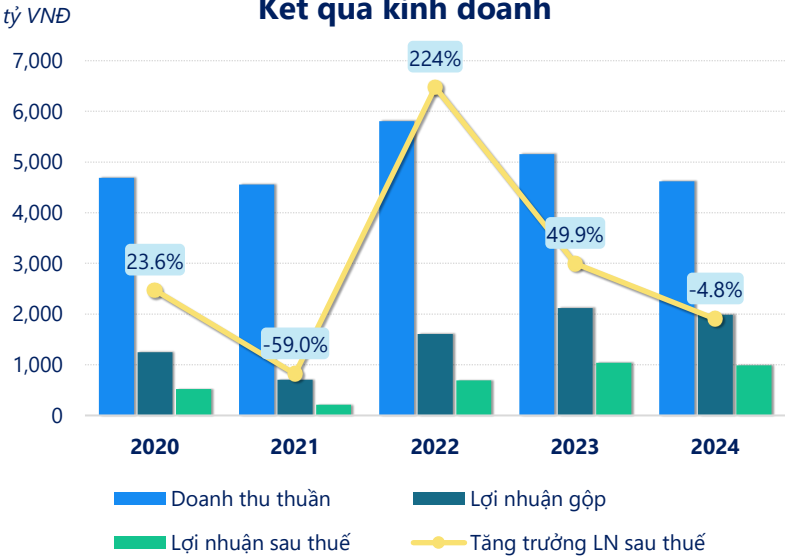
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		131,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		87,058 - 137,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,732
Số lượng CPLH (CP)		81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)		247,660
Sở hữu nước ngoài		82.2%
Beta		0.87
EPS		12,103
P/E		10.8

	YTD	1T	3T	6T
BMP		3.1%	20.5%	39.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Kết quả kinh doanh

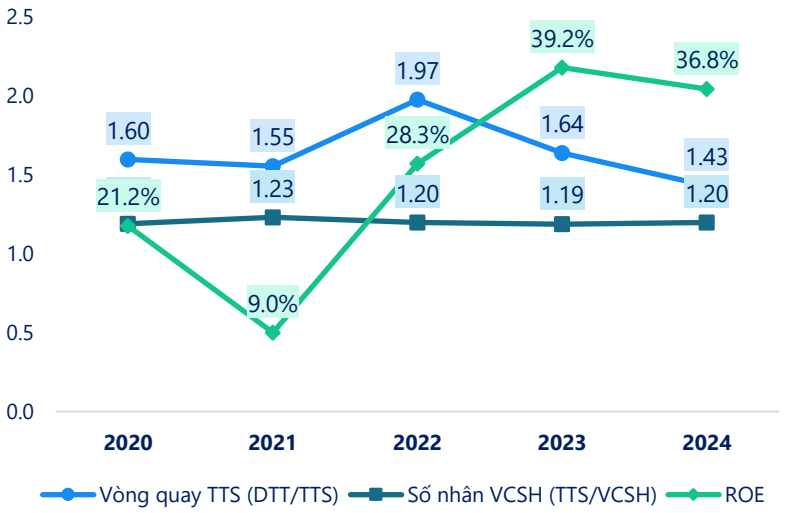


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **26.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

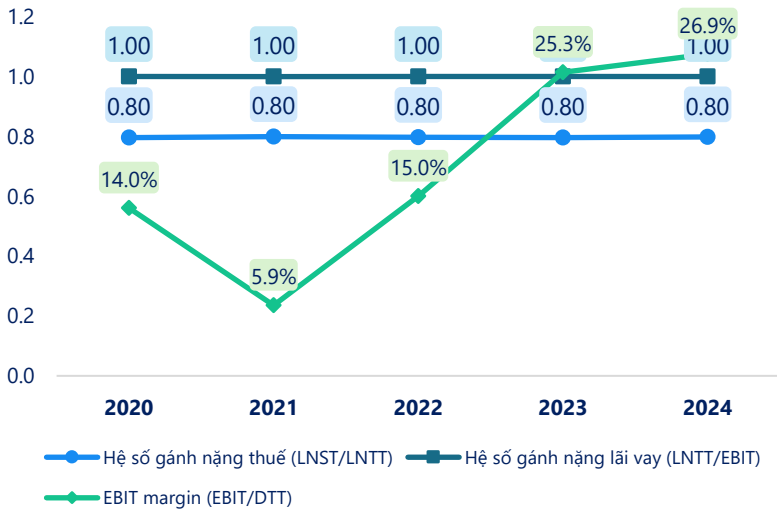
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BMP** ghi nhận doanh thu thuần **4,616** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **990.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.5%** và **giảm 4.83%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **36.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

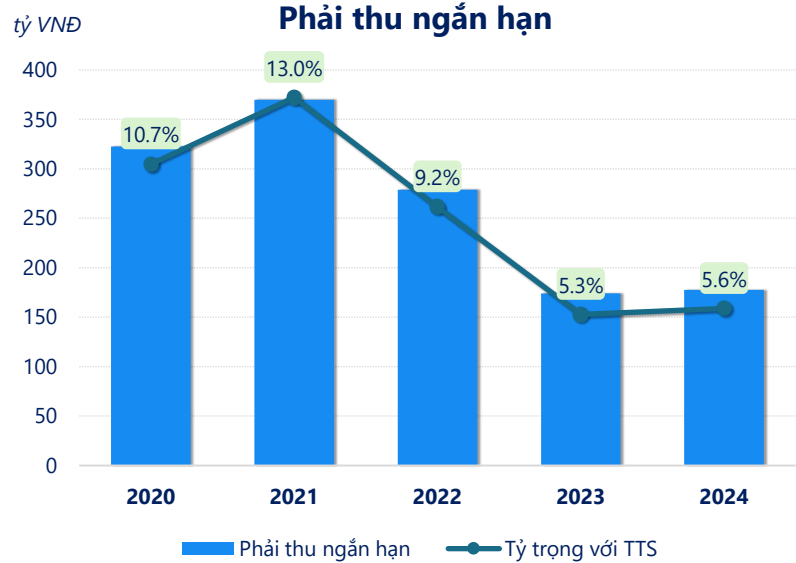
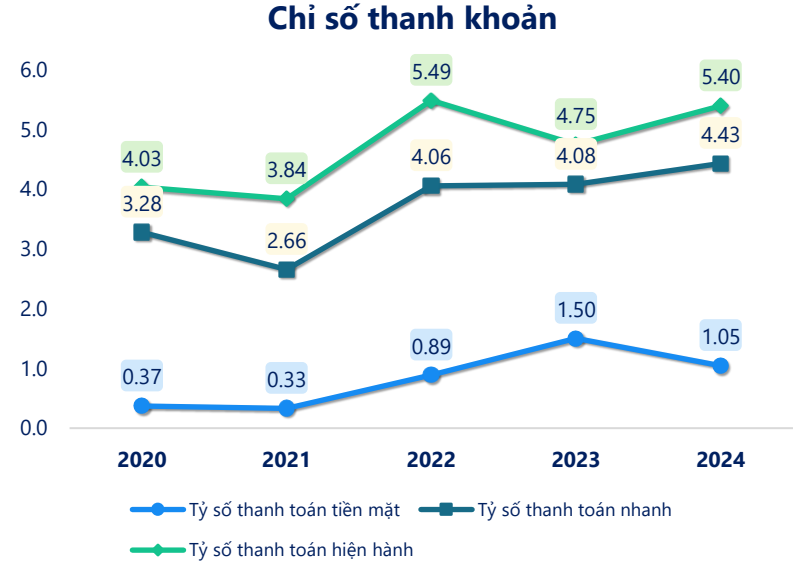
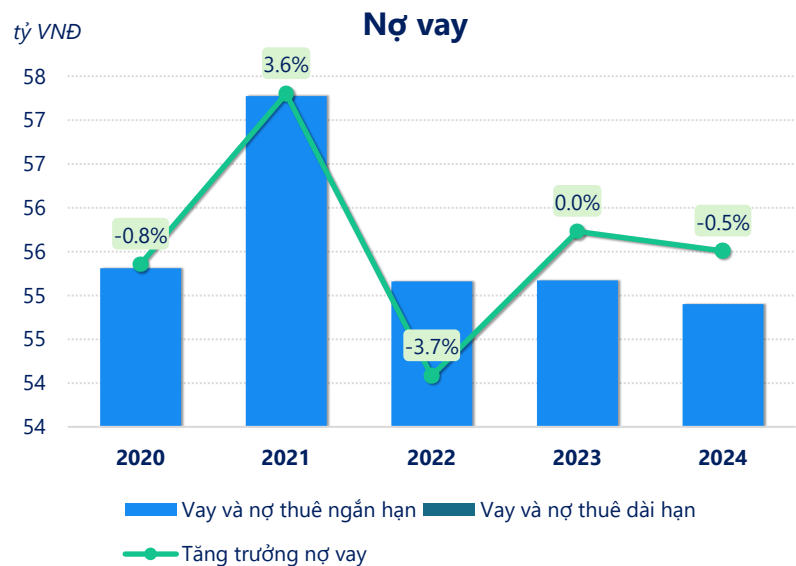
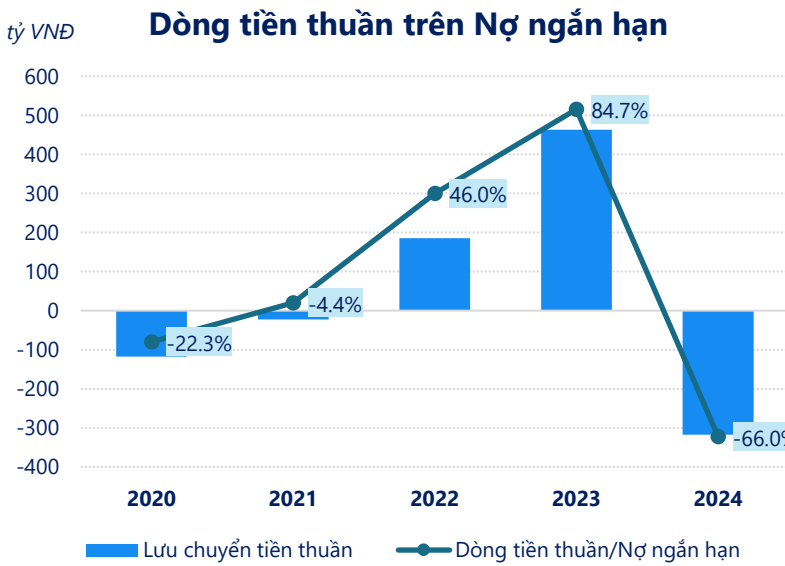
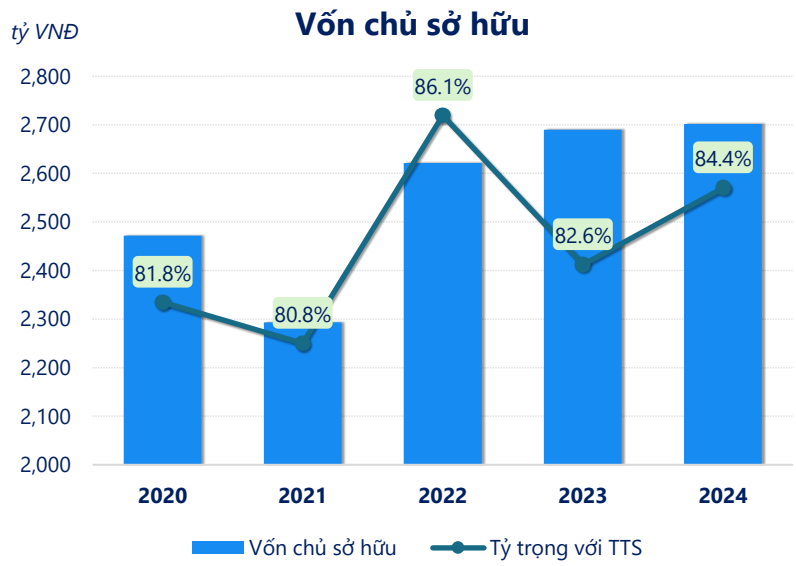
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,200	3,255	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,596	2,594	0.1%
Tiền và tương đương tiền	504	821	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,410	1,190	18.5%
Phải thu ngắn hạn	178	174	2.1%
Hàng tồn kho	464	364	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	44.2	-8.2%
Tài sản dài hạn	604	661	-8.6%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	265	286	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	12.4	57.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.8	64.3	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	236	279	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	565	-11.8%
Nợ ngắn hạn	481	546	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	55.2	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	154	11.6%
Nợ dài hạn	17.8	19.1	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,702	2,690	0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,702	2,690	0.4%
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,686	4,553	5,808	5,157	4,616
Giá vốn hàng bán	3,439	3,849	4,201	3,041	2,627
Lợi nhuận gộp	1,247	704	1,608	2,116	1,989
Doanh thu HĐTC	78.3	59.6	55.2	119	78.7
Chi phí TC	124	125	158	146	162
Chi phí lãi vay	0.05	0.04	0.03	0.04	0.02
LN trong công ty LKLD	1.67	2.31	-4.94	-2.13	-0.50
Chi phí bán hàng	485	281	503	676	556
Chi phí QLDN	63.7	87.6	129	107	120
LN thuần từ HĐKD	654	272	868	1,304	1,229
Lợi nhuận khác	2.29	-3.61	3.26	3.12	11.6
LN trước thuế	657	268	871	1,307	1,241
Lợi nhuận sau thuế	523	214	694	1,041	991
LNST của CĐ cty mẹ	523	214	694	1,041	991

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	919	-30.7	799	1,603	901
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-558	291	-145	-174	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-479	-283	-469	-966	-970
Tiền đầu kỳ	314	196	173	359	821
Lưu chuyển tiền thuần	-118	-22.8	186	463	-317
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.02	0.02	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	196	173	359	821	504